TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 19 – 3 – 2021
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

– ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Châu
2. Ông Nguyễn Thành Lam

– ***Thư ký phiên tòa***: Bà Quách Thị Khuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất ghi biên bản phiên tòa.

– ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp về *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXX – ST ngày 23 tháng 2 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Ông TU**, sinh năm: 1966

Địa chỉ: xã HL, huyện TN, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: **Bà TH**, sinh năm: 1975

Địa chỉ: xã HL, huyện TN, tỉnh Đồng Nai.

(Ông TU có mặt, bà TH vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông TU trình bày:*

Ông TU và bà TH tự nguyện tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Thạnh (nay là thị trấn Dầu Giây), huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, đăng ký vào ngày 29/12/1999, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy

chứng nhận kết hôn theo quy định pháp luật. Đây là hôn nhân lần đầu của ông và cũng là hôn nhân lần đầu của bà TU.

Sau kết hôn cuộc sống chung của vợ chồng không được hạnh phúc, do ông đi làm thì vất vả, cực khổ, sau này ông đi làm công ty nhưng vợ chồng hay xích mích do ông đi làm mệt mỏi, ông phải làm mọi việc nhưng bà TH không thông cảm và chia sẻ công việc cùng ông. Ông vẫn phải làm việc bên ngoài và làm cả việc nội trợ trong nhà. Bực tức ông có nói to tiếng nhưng bà TH cũng không thay đổi. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng cách đây khoảng 3 đến 4 năm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà TH làm không ra tiền, nhưng tiêu xài nhiều, hay bệnh tật, hay đi chữa bệnh. Kinh tế gia đình thì khó khăn nên gây áp lực cho ông. Từ tháng 12/2019, giữa ông và người con trai lớn xảy ra mâu thuẫn, từ lần đó ông không ở nhà nữa, ông ra ngoài thuê phòng trọ ở. Còn bà TH thì vẫn ở ấp 9/4 xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Từ tháng 12/2019 vợ chồng không qua lại, không quan tâm chăm sóc gì đến nhau, không thực hiện quyền và nghĩa vụ cho nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn. Gia đình nội ngoại hai bên đều biết việc mâu thuẫn vợ chồng, cũng có khuyên nhủ hai vợ chồng nhiều nhưng không có kết quả gì. Vợ chồng chưa nhờ chính quyền địa phương can thiệp. Thực tế mâu thuẫn vợ chồng như thế nào thì ông trình bày như vậy chứ không có gì để chứng minh.

Về con chung: Vợ chồng có 2 người con chung là TR – sinh ngày 21/3/2000 và TC – sinh ngày 21/3/2000. Hai con chung đã thành niên có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông TU không có yêu cầu gì về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Theo ông TU vợ chồng không nợ ai

Về tài sản chung: Ông TU không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có ghi nhận ý kiến của bà, tại biên bản lấy lời khai ngày 14/01/2021, bị đơn bà TH trình bày:*

Bà TH và ông TU quen biết, tìm hiểu nhau được khoảng 02 tháng thì tự nguyện kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân xã Xuân Thạnh (nay là thị trấn Dầu Giây), huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/12/1999.

Cuộc sống chung của vợ chồng đầm ấm, hạnh phúc được khoảng 03 năm đầu sau khi kết hôn. Sau đó vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hợp nhau. Ông TU thường đi chơi với người phụ nữ khác, có biểu hiện không chung thủy. Rất nhiều lần bà TH cho ông TU cơ hội thay đổi nhưng ông TU không thay đổi. Khoảng 01 năm trở lại đây bà TH và ông TU không sống chung nhà với nhau, ông TU bỏ đi đâu, làm gì bà TH không biết. Khoảng 1 năm nay vợ chồng không

quan tâm đến nhau, không thực hiện quyền, nghĩa vụ chung của vợ chồng, việc ai nấy làm. Thực tế mâu thuẫn như thế nào thì bà TH khai như vậy chứ bà TH không có gì để chứng minh. Nay ông TU khởi kiện xin ly hôn với bà, bà TH xác định đã hết tình cảm với ông TU, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nhưng do bà TH theo đạo công giáo nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 2 (hai) con chung là TR – sinh ngày 21/3/2000 và TC – sinh ngày 21/3/2000. Hai con chung đã thành niên có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà TH không có yêu cầu gì về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung, nợ riêng: Theo bà TH là không có nợ ai.

Về tài sản: Bà TH không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo biên bản xác minh ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, xác minh về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa ông TU và bà TH, được thực hiện tại nơi cư trú của các đương sự, thể hiện:* Ông TU và bà TH sinh sống lâu năm tại địa phương, cách đây 02 năm ông TU, bà TH đã bán căn nhà cấp 4 tại tổ 5, ấp 9/4, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Từ đó ông TU đã bỏ đi nơi khác sinh sống còn bà TH vẫn ở tại ấp 9/4, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa ông TU, bà TH thì chính quyền địa phương không nắm được.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:*

Về tố tụng*:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật.Thời hạn giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật.

Về chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý đến khi xét xử là đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơnđã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung, hiện 02 con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết. Về tài sản, nợ chung, nợ riêng: Ông TU không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông TU khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn bà TH có nơi cư trú tại: ấp 9/4, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bà TH vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông TU và bà TH tự nguyện kết hôn vào năm 1999, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 5, 6, 7 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định pháp luật, nên xác định hôn nhân giữa ông TU và bà TH có giá trị pháp lý, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của ông TU đối với bà TH, Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng kết hôn đến nay hơn 22 năm, nhưng từ năm thứ 3 trở đi cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Nguyên nhân là do thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, không tin tưởng lẫn nhau. Khoảng một năm nay vợ chồng không sống chung với nhau, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống, không quan tâm chăm sóc gì đến nhau, không thực hiện quyền nghĩa vụ vợ chồng. Bà TH xác định đã hết tình cảm với ông TU, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nhưng do bà TH theo đạo công giáo nên bà không đồng ý ly hôn. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp. Qua lời khai của ông TU được bà TH thừa nhận, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định những tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Có căn cứ xác định vợ chồng đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhưng không được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu ly hôn của ông TU là có căn cứ, cần chấp nhận cho ông TU được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 2 người con chung là Hoàng Đức Trung – sinh ngày 21/3/2000 và Hoàng Minh Trực – sinh ngày 21/3/2000. Bà TH trình bày hai con chung đã thành niên có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, bà không yêu cầu gì nên Tòa án không xem xét giải quyết về vấn đề người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông TU, bà TH tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, ông TU phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 5, 6, 7, 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào Điều 19, 51, 53, 56, 57, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TU, về việc "Ly hôn" với bà TH.

– Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông TU và bà TH.

– Về con chung: Con chung của ông TU và bà TH là TR – sinh ngày 21/3/2000 và TC – sinh ngày 21/3/2000 đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, ông TU và bà TH không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

– Về tài sản chung, về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

2. Về nghĩa vụ chịu án phí:

Ông TU phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006341 ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Ông TU đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Ông TU được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà TH được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được cấp, tống đạt hoặc được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Thống Nhất;
- CC.THADS H. Thống Nhất;
- UBND xã Xuân Thạnh (nay là thị trấn Dầu Giây), H. Thống Nhất, T. Đồng Nai. (số 47, quyển 1A/99 ngày 29/12/1999);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦTỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Thanh